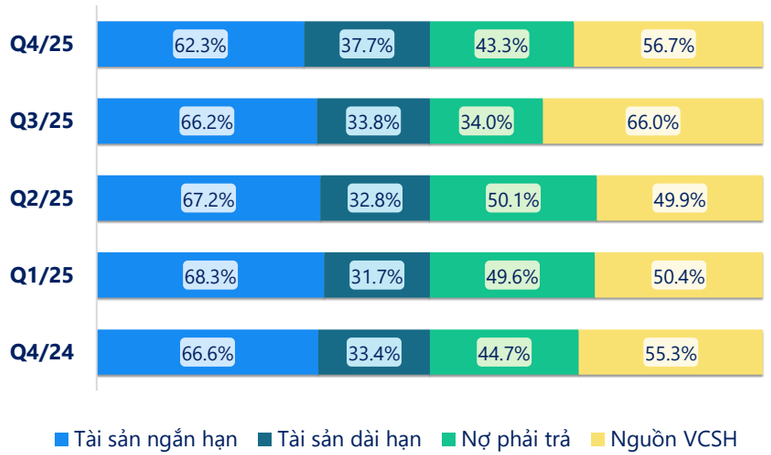
FireAnt

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	46,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,750
SL cổ phiếu LH	23,475,456
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,830
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	479
P/E	5.9
EPS	3,438

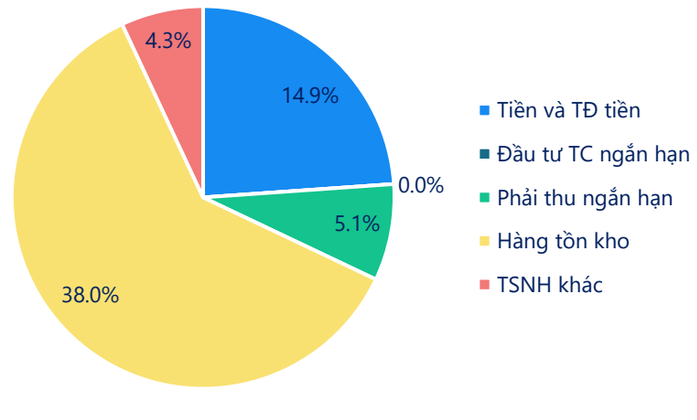
	YTD	1T	3T	6T
BKC	202.2%	-10.5%	-13.9%	3.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



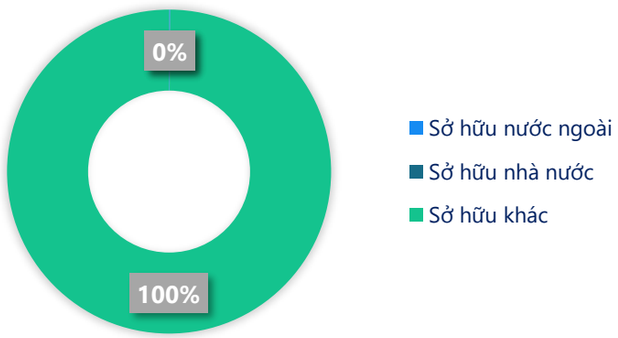
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



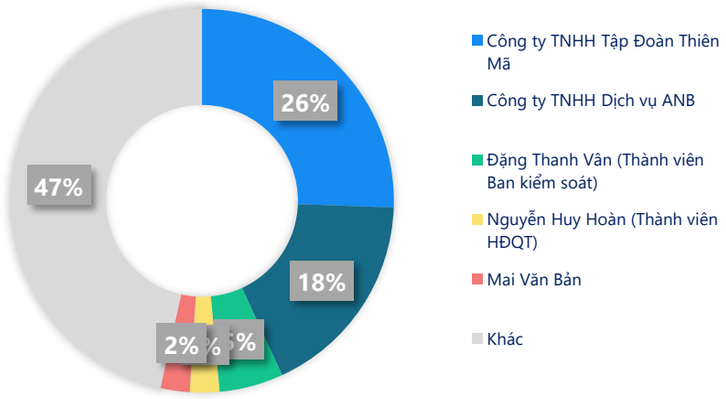
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



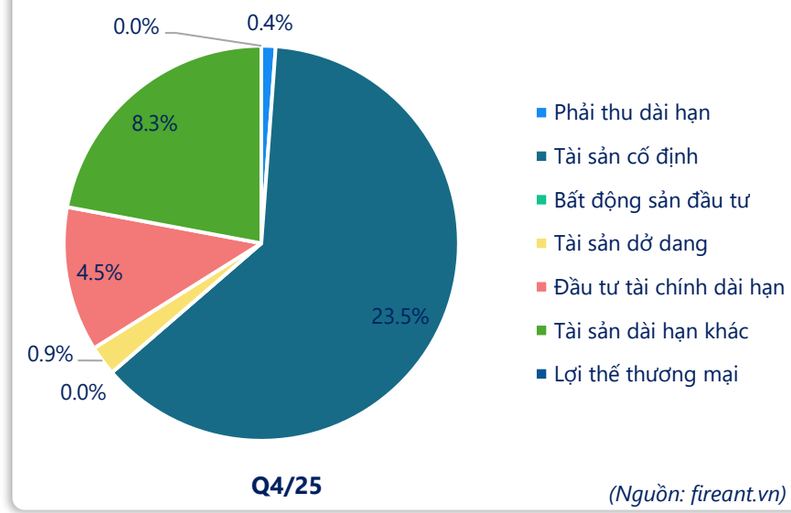
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

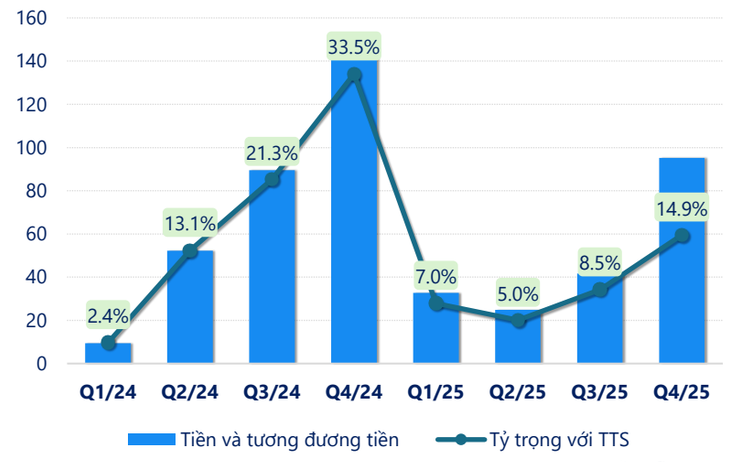


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

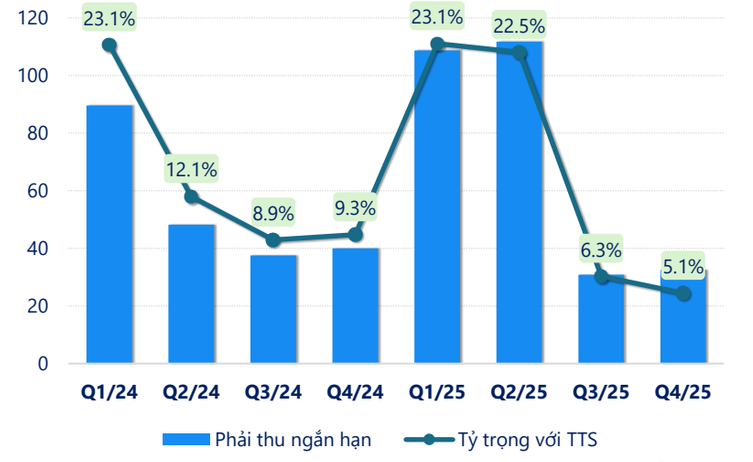
CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

Tiền và tương đương tiền



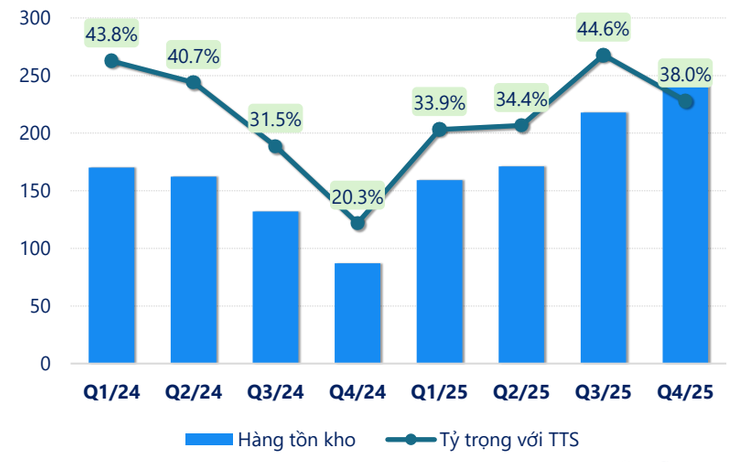
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



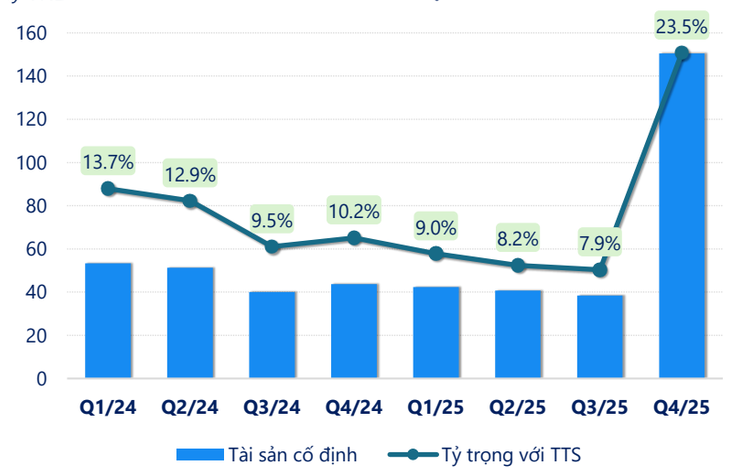
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



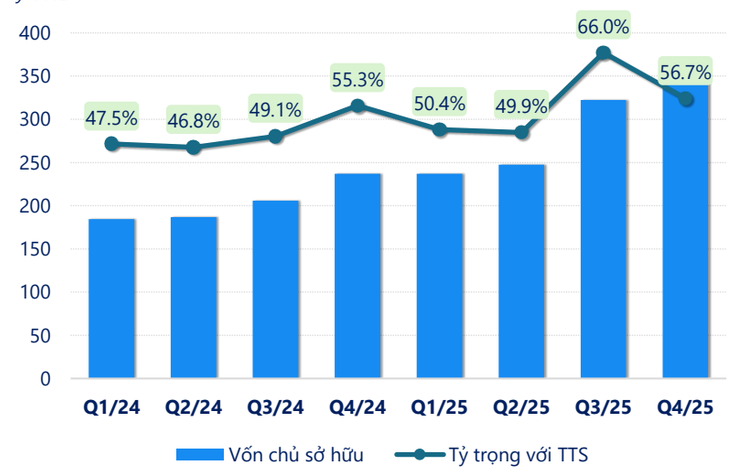
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

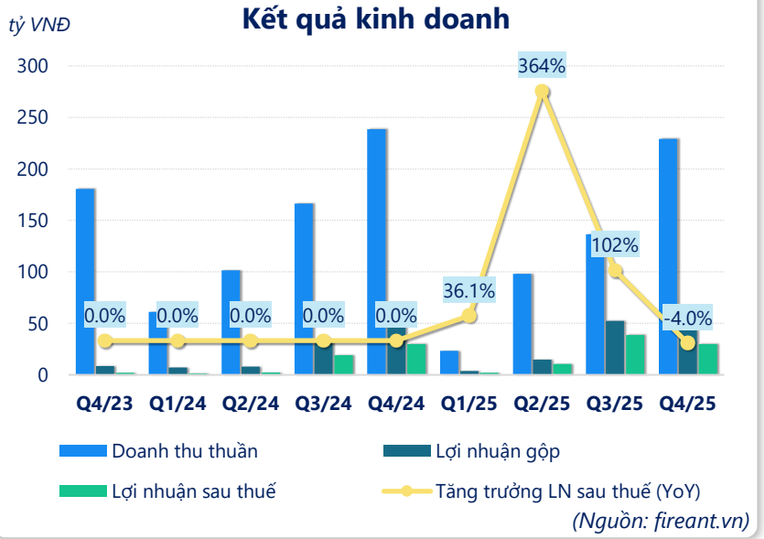


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

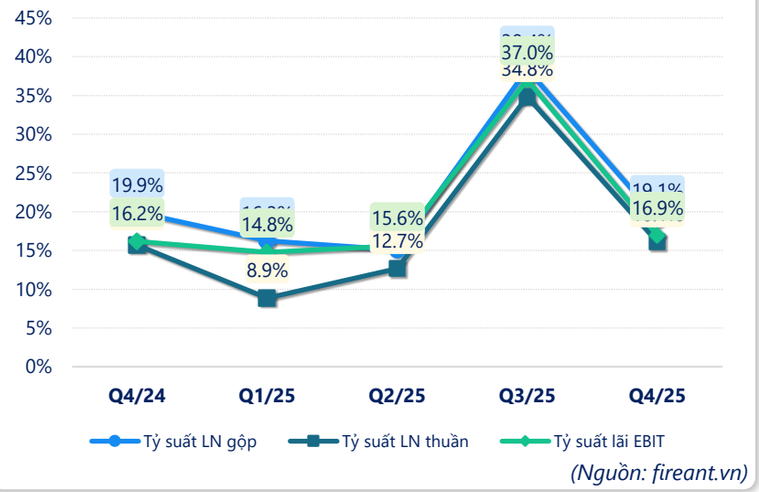
CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

Kết quả kinh doanh



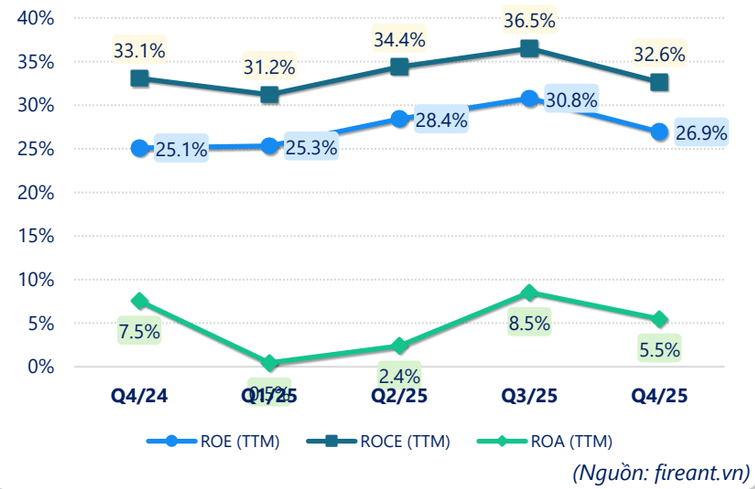
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



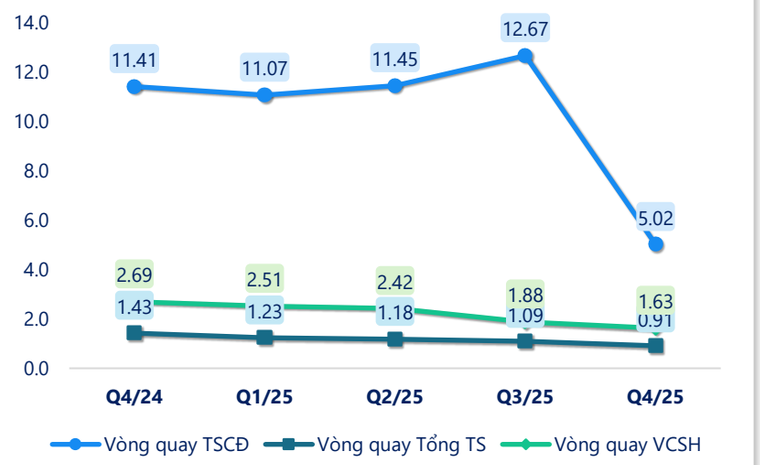
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



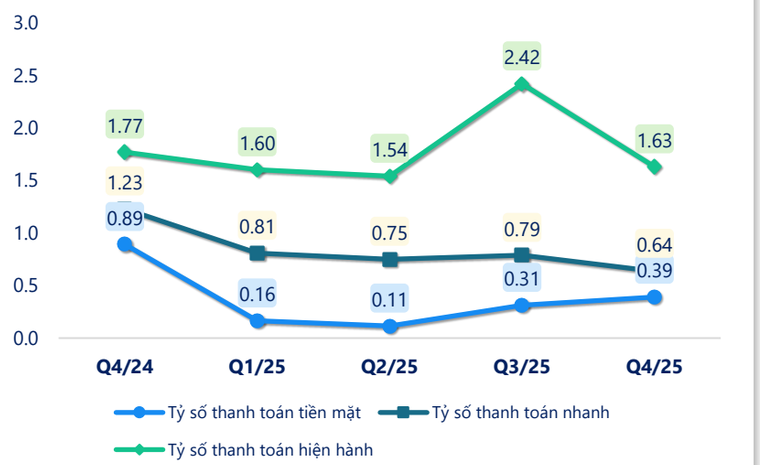
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



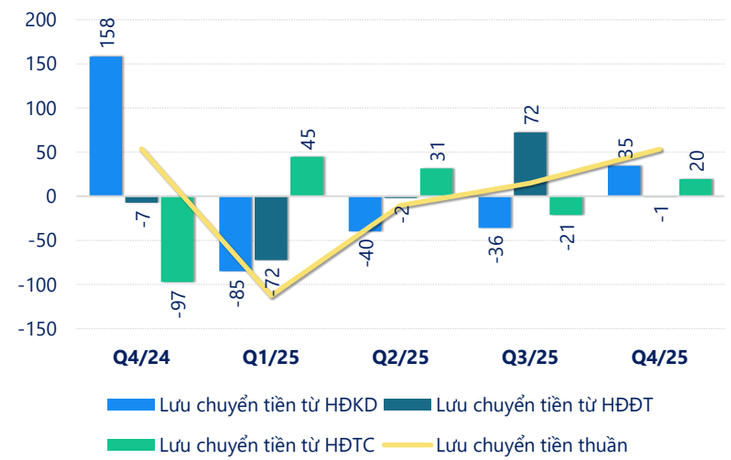
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**639**	**428**	**49.3%**
Tài sản ngắn hạn	398	285	39.8%
Tiền và tương đương tiền	95.2	144	-33.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.5	39.5	-17.6%
Hàng tồn kho	243	87.1	179%
Tài sản ngắn hạn khác	27.7	14.7	89.1%
Tài sản dài hạn	**241**	**143**	**68.3%**
Phải thu dài hạn	2.81	2.14	31.4%
Tài sản cố định	151	43.6	245%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.86	11.9	-50.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.6	28.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**53.1**	**56.8**	**-6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	277	193	43.4%
Nợ ngắn hạn	**244**	**161**	**52.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.2	16.8	442%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.8	93.6	-10.4%
Nợ dài hạn	32.4	32.4	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**362**	**235**	**54.3%**
Vốn chủ sở hữu	**362**	**235**	**54.3%**
Vốn điều lệ	235	117	100%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	239	23.4	98.1	136	229
Giá vốn hàng bán	191	19.6	83.3	84.1	185
Lợi nhuận gộp	47.5	3.80	14.8	52.4	43.8
Doanh thu HĐTC	0.82	1.87	3.97	2.70	0.56
Chi phí TC	4.91	1.05	1.88	2.28	1.84
Chi phí lãi vay	1.13	0.98	1.95	2.15	1.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.86	0.18	0.77	1.18	0.62
Chi phí QLDN	5.10	2.37	3.69	4.05	4.99
LN thuần từ HĐKD	37.5	2.07	12.4	47.5	36.9
Lợi nhuận khác	0.02	0.40	0.93	0.81	0.11
LN trước thuế	37.5	2.47	13.3	48.4	37.0
Lợi nhuận sau thuế	30.0	1.98	10.7	38.7	29.8
LNST của CĐ cty mẹ	30.0	1.98	10.7	38.7	29.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	158	-85.0	-39.9	-35.9	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.36	-72.3	-1.94	72.2	-0.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.3	44.7	31.4	-21.4	19.6
Tiền đầu kỳ	89.5	144	32.8	24.9	41.7
Lưu chuyển tiền thuần	**53.6**	**-113**	**-10.4**	**15.0**	**53.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.60	1.65	2.57	1.81	0.06
Tiền cuối kỳ	144	32.8	24.9	41.7	95.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic